TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày 18-01-2019
V/v: Xin ly hôn, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hồng Phong
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trương Hoàng Hải
2. Bà Lý Phòl Ly

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G: Bà Danh Nguyễn Thúy Quyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 01 năm 2019 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 58/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2018 về *việc "Xin ly hôn, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Truyền V, sinh năm 1974
Địa chỉ: Ấp C (nay là ấp E), xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang
Bị đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1973
Địa chỉ: Ấp C (nay là ấp E), xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày và biên bản hòa giải nguyên đơn chị anh Lê Truyền V trình bày:

Anh V, chị N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1994, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh, chị bất đồng quan điểm, không quan tâm lẫn nhau nên từ khoảng bốn năm trở lại đây anh, chị không

còn sống chung. Tại phiên tòa, anh V yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn với nhau.

Quá trình chung sống vợ chồng có 2 con chung tên:

1/ Lê Hữu V, sinh năm 1997.

2/ Lê Hữu Đ, sinh ngày 23/4/2005 hiện cháu Đ đang sống với vợ anh là Trần Thị N.

Do con chung là Lê Hữu V đã trên 18 tuổi nên anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu Lê Hữu Đ, theo nguyện vọng của con chung và theo sự thỏa thuận của anh, chị trong quá trình giải quyết vụ án anh V đồng ý giao cháu Đ cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, anh yêu cầu được bảo đảm quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau ly hôn.

Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của canh V về thời gian chung sống; tình trạng hôn nhân là không có đăng ký kết hôn và những mâu thuẫn phát sinh trong quá trình chung sống. Nay chị cũng thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn với nhau.

- Về quan hệ con chung: Do con chung là Lê Hữu V đã trên 18 tuổi nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Lê Hữu Đ, theo nguyện vọng của con chung, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Hữu Đ và tự nguyện không yêu cầu anh V cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như qua theo dõi diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định quan hệ tranh chấp, đưa người tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ và tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự.

Về đường lối xét xử, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố không công nhận anh Lê Truyền V và chị Trần Thị N là vợ chồng.

Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và nguyện vọng của cháu Đ về việc giao con chung là cháu Lê Hữu Đ, sinh ngày 23/4/2005, giới tính nam cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh V cấp dưỡng chi phí nuôi con chung

Đối với cháu Lê Hữu V, do cháu đã trên 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải xem xét quyền nuôi dưỡng con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Do các đương sự đã tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xét.

Án phí: Nguyên đơn anh Lê Truyền V phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

Anh Lê Truyền V nộp đơn xin ly hôn với chị Trần Thị N được Tòa án thụ lý ngày 27/12/2018 thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Luật này được áp dụng để giải quyết các quan hệ hôn nhân, con chung giữa anh, chị. Mặt khác, anh V khởi kiện xin ly hôn chị Trần Thị N có địa chỉ tại ấp C (nay là ấp E), xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên việc khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo các Điều 26 và Điều 36 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân, HĐXX nhận thấy: Tại thời điểm chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1994, anh V và anh N đều có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo là vi phạm những quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cụ thể như sau:

Theo khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

"1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."

Theo Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

"2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."

Như vậy, việc chung sống giữa anh V và chị N do không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng và không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh V và chị N có hai con chung tên Lê Hữu V, sinh năm 1997 và cháu Lê Hữu Đ, sinh ngày 23/4/2005, giới tính nam hiện đang sống với chị N. Trong quá trình giải quyết vụ án chị N có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con chung là cháu Lê Hữu Đ và tự nguyện không yêu cầu anh V cấp dưỡng chi phí nuôi con chung, phía anh V cũng thống nhất với yêu cầu của chị N về quyền nuôi dưỡng con chung nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh, chị.

Đối với cháu Lê Hữu V, do cháu đã trên 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải xem xét quyền nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung: Anh V, chị N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn anh Lê Truyền V phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng:

Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 53, Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

2/ Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Lê Truyền V và chị Trần Thị N là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh V, chị N và nguyện vọng của con chung về việc giao con chung là cháu Lê Hữu Đ, sinh ngày 23/4/2005, giới tính nam cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh V cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được đảm bảo thực hiện theo quy định các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm năm 2014.

- Về tài sản chung: Anh V, chị N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn anh Lê Truyền V phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004771 ngày 27/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Nay anh V không phải nộp thêm.

3/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/01/2019);

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện G;
- CC THADS huyện G;
- UBND xã Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Hồng Phong